

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-PT

Ngày 18-7-2022

V/v tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Chum

Ông Trần Văn Luông

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Trần Thị Phước
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2022/HNGĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc “tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 80/2021/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị Mỹ L, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 61, tổ 1, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 300/51/39/1, tổ 52, khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 03/6/2020), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ D – Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Minh T, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 61, tổ 1, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trương Thị H - Luật sư Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S; địa chỉ: Số 266 - 268 N, phường V, Quận 3, Thành phố H; địa chỉ liên hệ: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S - Chi nhánh B; số 431 Đại lộ B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Quốc D – Chức vụ Trưởng phòng kiểm soát rủi ro. Là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền số 11/2021/UQTT CNBD, ngày 01 tháng 11 năm 2021); vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.2. Công ty TNHH An Phát Tài; địa chỉ: Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 08, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Minh T, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 61, tổ 1, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Là người đại diện theo pháp luật của công ty (chức vụ: Giám đốc), có mặt.

4. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1980; địa chỉ: T 79B, khu phố H, đường L, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà L, bị đơn ông T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Đặng Thị Mỹ L trình bày:

Bà L và ông T là vợ chồng, đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện C, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyền số 2, ngày 07 tháng 9 năm 2006 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 45/2019/QĐST-VDS ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Khi ly hôn các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Đến nay, bà L và ông T không thể tự thỏa thuận giải quyết về vấn đề tài sản chung, nợ chung nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà L và ông T tạo lập được các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 619, 592, tờ bản đồ số 215-281 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 692198, sổ vào sổ CS08343 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 15 tháng 5 năm 2018 cho bà L và ông T. Đất tọa lạc Khu dân cư V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ngày 27 tháng 12 năm 2018 ông T tặng cho bà L diện tích đất trên; bà L đã làm thủ tục sang tên và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 959585, sổ vào sổ CS09361 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019 cho bà L đối với thửa đất 448, tờ bản đồ 214. Hiện nay, bà L đã và đang thể chấp diện tích đất trên để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần ngày 27 tháng 11 năm 2019 và ngày 07 tháng 02 năm 2020 tại Ngân

hàng Thương mại Cổ phần Đ– Chi nhánh Bình Dương. Tài sản này là tài sản riêng của bà L và nợ cũng là nợ riêng của bà L.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 272 tờ bản đồ số 02 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 316890, số vào sổ CS02923 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 11 tháng 7 năm 2018 cho bà L và ông T. Đất tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Ngày 27 tháng 12 năm 2018 ông T tặng cho bà L diện tích đất trên; bà L đã chuyển nhượng cho người khác, số tiền chuyển nhượng là 1.530.000.000 đồng, bà L là người nhận tiền chuyển nhượng.

- 01 tiệm áo cưới Anna; địa chỉ: Số 2/1, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương do bà L mở kinh doanh, trị giá khoảng 50.000.000 đồng, không có giấy phép kinh doanh. Hiện nay, bà L đóng cửa tiệm và không còn kinh doanh nữa.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 697 tờ bản đồ số 40 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 038555, số vào sổ CS06170 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18 tháng 9 năm 2015 cho bà L và ông T. Đất tọa lạc phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Hiện nay, diện tích đất này vẫn do ông T và bà L đứng tên và đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S– Chi nhánh Bình Dương. Sau khi ly hôn, ông T là người trả tiền vay cho Ngân hàng do ông T vay tiền để sử dụng vốn kinh doanh.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 129 tờ bản đồ số 28 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 9, số vào sổ H02225 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 cho bà L và ông T. Đất tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Hiện nay, diện tích đất này vẫn do ông T và bà L đứng tên và đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S– Chi nhánh Bình Dương. Sau khi ly hôn, ông T là người trả tiền vay cho Ngân hàng do ông T vay tiền để sử dụng vốn kinh doanh.

- Vốn góp tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn A; địa chỉ thửa đất: Thửa đất 129 tờ bản đồ số tọa lạc ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vốn điều lệ 900.000.000 đồng, bà L góp 315.000.000 đồng, ông T góp 585.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 67 tờ bản đồ số 26 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 657834, số vào sổ CS02037 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016 cho bà L và ông T. Đất tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Sau khi ly hôn, bà L và ông T đã chuyển nhượng, ông T là người nhận tiền.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 1267 tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 436479, số vào sổ CS10719 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 02 tháng 11 năm 2017 cho bà L và ông T. Đất tọa lạc phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Bà L và ông T đã chuyển nhượng

trong thời kỳ hôn nhân bằng hình thức lập hợp đồng ủy quyền, ông T là người nhận tiền.

- Hợp đồng mua bán, chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai số 012A/IJC-VSIP-M/2014 ngày 25 tháng 12 năm 2014. Sau khi ly hôn, bà L và ông T đã chuyển nhượng nhà này, ông T là người nhận tiền chuyển nhượng.

Hiện nay, bà L đang quản lý các tài sản:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 619, 592, tờ bản đồ số 215-281 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 692198, sổ vào sổ CS08343 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 15 tháng 5 năm 2018 cho bà L và ông T. Bà L đã làm thủ tục sang tên và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 959585, sổ vào sổ CS09361 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

- Số tiền chuyển nhượng 1.530.000.000 đồng đổi với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 272 tờ bản đồ số 02 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 316890, sổ vào sổ CS02923 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 11 tháng 7 năm 2018 cho bà L và ông T.

- 01 tiệm áo cưới A trị giá khoảng 50.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà L đang quản lý có giá trị tạm tính là 4.580.000.000 đồng.

Hiện nay, ông T đang quản lý các tài sản:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 697 tờ bản đồ số 40 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 038555, sổ vào sổ CS06170 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18 tháng 9 năm 2015 cho bà L và ông T.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 129 tờ bản đồ số 28 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 968903, sổ vào sổ H02225 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 cho bà L và ông T.

- Vốn góp tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn A, vốn điều lệ 900.000.000 đồng, bà L góp 315.000.000 đồng, ông T góp 585.000.000 đồng.

- Giá trị chuyển nhượng khoảng 1.000.000.000 đồng đổi với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 67 tờ bản đồ số 26 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 657834, sổ vào sổ CS02037 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016 cho bà L và ông T.

- Giá trị chuyển nhượng khoảng 900.000.000 đồng đổi với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 1267 tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 436479, sổ vào sổ CS10719 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 02 tháng 11 năm 2017 cho bà L và ông T. Đất được chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân bằng hình thức lập hợp đồng ủy quyền, ông T là người nhận tiền.

- Hợp đồng mua bán, chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai số 012A/IJC-VSIP-M/2014 ngày 25 tháng 12 năm 2014. Sau khi ly hôn, bà L và ông T đã chuyển nhượng nhà này, ông T là người nhận tiền chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng là 735.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông T đang quản lý có giá trị tạm tính là 12.053.750.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện, bà L yêu cầu Tòa án chia tài sản sau ly hôn đối với các tài sản nêu trên. Cụ thể, ngoài các tài sản bà L đang quản lý, bà L yêu cầu ông T phải thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chênh lệch giữa giá trị tài sản ông T đang quản lý và giá trị tài sản bà L đang quản lý. Giá trị tạm tính là $(12.053.750.000 \text{ đồng} - 4.580.000.000 \text{ đồng})/2 = 3.736.875.000 \text{ đồng}$.

Quá trình giải quyết vụ án, bà L rút yêu cầu đối với các tài sản gồm:

1. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 619, 592, tờ bản đồ số 215-281 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 692198, số vào sổ CS08343 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 15 tháng 5 năm 2018 cho bà L và ông T. Bà L đã làm thủ tục sang tên và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 959585, số vào sổ CS09361 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019. Đây là tài sản riêng của bà L do được ông T tặng cho.

2. Đối với các tài sản gồm:

+ Số tiền chuyển nhượng 1.530.000.000 đồng đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 272 tờ bản đồ số 02 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 316890, số vào sổ CS02923 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 11 tháng 7 năm 2018 cho bà L và ông T.

+ 01 tiệm áo cưới Anna trị giá khoảng 50.000.000 đồng.

+ Giá trị chuyển nhượng khoảng 1.000.000.000 đồng đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 67 tờ bản đồ số 26 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 657834, số vào sổ CS02037 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016 cho bà L và ông T.

+ Giá trị chuyển nhượng khoảng 900.000.000 đồng đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 1267 tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 436479, số vào sổ CS10719 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 02 tháng 11 năm 2017 cho bà L và ông T. Đất được chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân.

+ Giá trị chuyển nhượng là 735.000.000 đồng đối với Hợp đồng mua bán, chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai số 012A/IJC-VSIP-M/2014 ngày 25 tháng 12 năm 2014. Tài sản được chuyển nhượng sau khi ly hôn, ông T là người nhận tiền chuyển nhượng.

Bà L cũng rút yêu cầu đối với các tài sản này do các tài sản trên đã chuyển nhượng, hiện nay các bên không tranh chấp, đồng thời tài sản cũng không còn.

3. Vốn góp tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn A, vốn điều lệ 900.000.000 đồng, bà L góp 315.000.000 đồng, ông T góp 585.000.000 đồng. Bà L sẽ khởi kiện bằng vụ án khác nếu cần thiết.

Đối với các tài sản còn lại gồm:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 697 tờ bản đồ số 40 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 038555, số vào sổ CS06170 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18 tháng 9 năm 2015 cho bà L và ông T.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 129 tờ bản đồ số 28 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 968903, số vào sổ H02225 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 cho bà L và ông T.

Bà L yêu cầu chia đôi đối với 02 quyền sử dụng đất nêu trên, bà L yêu cầu được nhận thửa đất 697 tờ bản đồ số 40 và ông T nhận thửa đất 129 tờ bản đồ số 28, đồng thời bà L yêu cầu ông T thanh toán giá trị chênh lệch.

Về nợ chung:

1. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 697 tờ bản đồ số 40 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 038555, số vào sổ CS06170 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18 tháng 9 năm 2015 cho bà L và ông T đang được thế chấp để vay tiền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S. Khoản vay này được vay trong thời kỳ hôn nhân; sau khi ly hôn, ông T là người trả tiền vay đúng hạn và đầy đủ cho Ngân hàng. Hiện nay, bà L và ông T còn nợ ngân hàng số tiền 1.384.221.383 đồng; bà L yêu cầu chia đôi số nợ. Đối với số tiền ông T đã thanh toán cho ngân hàng từ thời điểm sau khi ly hôn với bà L, bà L đồng ý trả lại cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền, nếu có yêu cầu.

2. Đối với khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần ngày 27 tháng 11 năm 2019 và ngày 07 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh Bình Dương. Đây là nợ riêng của bà L sau khi ly hôn.

Đối với văn bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 20 tháng 12 năm 2018. Bà L thừa nhận có ký tên ở trang 2 của văn bản nhưng bà L không biết về nội dung của thỏa thuận này. Quá trình chung sống, khi thành lập Công ty TNHH An Phát Tài, do bà L và ông T là vợ chồng, để thuận tiện cho việc kinh doanh nên bà L ký rất nhiều văn bản trống (ký tên trên giấy trắng) để ông T thuận tiện xử lý công việc. Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 20 tháng 12 năm 2018 không có chữ ký của bà L và ông T ở trang 1, do đó văn bản này không có giá trị pháp lý. Khi bà L ly hôn với ông T, bà L và ông T có đến Công ty Luật TNHH Một Thành viên D nhờ soạn thảo văn bản và tư vấn thủ tục ly hôn chứ không ký văn bản phân chia tài sản chung như ông T và bà L1 đã trình bày.

[2] Bị đơn ông Phạm Minh T trình bày:

Thông nhất với trình bày của bà L về thời gian kết hôn, ly hôn. Khi ly hôn, các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà L và ông T tạo lập được các tài sản như bà L đã trình bày. Tuy nhiên, trước thời điểm ông T và bà L nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn thì bà L và ông T đã thỏa thuận giải quyết về toàn bộ tài sản chung bằng “Bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” đề ngày 20 tháng 12 năm 2018, văn bản này được lập tại Công ty Luật TNHH Một Thành viên D. Nội dung thỏa thuận chia tài sản chung:

Bà L được chia các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 619, 592, tờ bản đồ số 215-281 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 692198, sổ vào sổ CS08343 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 15 tháng 5 năm 2018 cho bà L và ông T. Đất tọa lạc KDC V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 272 tờ bản đồ số 02 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 316890, sổ vào sổ CS02923 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 11 tháng 7 năm 2018 cho bà L và ông T. Đất tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bà L được chia 02 tài sản trên và phải trả lại cho ông T số tiền 160.000.000 đồng. Thực hiện thỏa thuận này, ngày 27 tháng 12 năm 2018, ông T đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà L.

- 01 tiệm áo cưới A; địa chỉ: Số 2/1, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ông T được chia các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 697 tờ bản đồ số 40 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 038555, sổ vào sổ CS06170 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bg cấp ngày 18 tháng 9 năm 2015 cho bà L và ông T. Đất tọa lạc phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 129 tờ bản đồ số 28 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 968903, sổ vào sổ H02225 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 cho bà L và ông T. Đất tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 67 tờ bản đồ số 26 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 657834, sổ vào sổ CS02037 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016 cho bà L và ông T. Đất tọa lạc xã Th, huyện B, tỉnh Bình Dương (sau khi ly hôn, ông T và bà L đã chuyển nhượng cho người khác và ông T là người nhận tiền).

- Hợp đồng mua bán, chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai số 012A/IJC-VSIP-M/2014 ngày 25 tháng 12 năm 2014 (sau khi ly hôn, ông T và bà L đã chuyển nhượng cho người khác và ông T là người nhận tiền).

Tại thời điểm lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thì thửa đất 697 tờ bản đồ số 40 và thửa đất 129 tờ bản đồ số 28 đang được ông T và bà L thế chấp để vay tiền ngân hàng nên bà L và ông T chưa thể làm thủ tục sang tên ông T.

Đối với tài sản là vốn góp tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn A; địa chỉ thửa đất: Thửa đất 129 tờ bản đồ số 28, tọa lạc ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vốn điều lệ 900.000.000 đồng, bà L góp 315.000.000 đồng, ông T góp 585.000.000 đồng. Thực tế bà L và ông T không góp vốn.

Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 1267 tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 436479, số vào sổ CS10719 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 02 tháng 11 năm 2017 cho bà L và ông T. Đất tọa lạc phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Bà L và ông T đã chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân bằng hình thức lập hợp đồng ủy quyền, ông T là người nhận tiền. Do tài sản không còn nên khi thỏa thuận phân chia tài sản chung, ông T và bà L không đề cập trong văn bản thỏa thuận.

Do bà L và ông T đã thỏa thuận phân chia tài sản chung nên ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L đồng thời có yêu cầu phản tố:

1. Buộc bà L thanh toán cho ông T số tiền 160.000.000 đồng.
2. Tuyên các tài sản gồm thửa đất 697 tờ bản đồ số 40 và thửa đất 129 tờ bản đồ số 28 thuộc quyền sử dụng và là tài sản riêng của ông T.
3. Tuyên toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH A thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Minh T.

Đối với các tài sản khác thể hiện tại văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 20 tháng 12 năm 2018 thì ông T và bà L đã thực hiện đúng như thỏa thuận phân chia nên ông T không tranh chấp. Ông T chỉ yêu cầu bà L thực hiện theo đúng phần nghĩa vụ còn lại theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 20 tháng 12 năm 2018 mà bà L chưa thực hiện.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T rút yêu cầu tuyên toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH A thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Minh T. Nếu có tranh chấp, ông T sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Về nợ chung:

Thời kỳ hôn nhân, ông T và bà L đã thế chấp thửa đất 697 tờ bản đồ số 40 và thửa đất 129 tờ bản đồ số 28 để vay tiền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, hiện nay còn nợ 1.384.221.383 đồng. Sau khi ly hôn, ông T là người trả nợ cho ngân hàng. Ông T không yêu cầu bà L thực hiện nghĩa vụ trả nợ vì theo như thỏa thuận tại văn bản ngày 20 tháng 12 năm 2018 thì ông T có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Hiện nay ông T vẫn đang thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn cho

ngân hàng. Ông T không yêu cầu chia đôi số nợ này cho bà L; cũng không yêu cầu bà L trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền mà ông T trả tiền vay cho Ngân hàng từ khi ly hôn với bà L cho đến nay với số tiền khoảng 1.700.000.000 đồng.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH A trình bày:

Đối với yêu cầu của bà L thì Công ty TNHH A không đồng ý vì tài sản tranh chấp đã được bà L và ông T thỏa thuận tại văn bản ngày 20 tháng 12 năm 2018. Đối với tài sản là vốn góp tại Công ty TNHH A thể hiện vố điều lệ 900.000.000 đồng, bà L góp 315.000.000 đồng, ông T góp 585.000.000 đồng nhưng thực tế bà L không góp vốn. Đối với tranh chấp về việc góp vốn, Công ty TNHH A không có yêu cầu độc lập, nếu có yêu cầu thì Công ty TNHH A sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần S trình bày:

Bà L và ông T có ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S theo:

- Hợp đồng tín dụng số LD1707300543 ngày 20 tháng 3 năm 2017, dư nợ 179.667.600 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số LD1726500257 ngày 27 tháng 9 năm 2017, dư nợ 858.969.883 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số LD1803300244 ngày 06 tháng 02 năm 2018, dư nợ 345.583.900 đồng.

Tổng dư nợ hiện nay là 1.384.221.383 đồng. Để đảm bảo cho các khoản vay nêu trên thì bà L và ông T đã thế chấp thửa đất 697 tờ bản đồ số 40 và thửa đất 129 tờ bản đồ số 28. Hiện nay, các khoản vay được thanh toán đúng hạn, đầy đủ. Ngân hàng không có yêu cầu độc lập đối với vụ án. Đối với yêu cầu của bà L về việc yêu cầu bà L và ông T mỗi người có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ cho ngân hàng thì ngân hàng có ý kiến: Bên vay phải có trách nhiệm thanh toán cho ngân hàng các khoản nợ đúng hạn và đầy đủ; trường hợp Tòa án quyết định người có nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản vay nêu trên và giao quyền quản lý tài sản bảo đảm đối với các quyền sử dụng đất thế chấp cho ai thì ngân hàng sẽ thực hiện theo quyết định của Tòa án và bàn giao tài sản lại cho người cho người được Tòa án giao quyền quản lý, sử dụng sau khi bên vay hoàn thành hết mọi nghĩa vụ thanh toán nợ cho ngân hàng. Trường hợp bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác nếu cần thiết và những tài sản bảo đảm sẽ được Ngân hàng xử lý để thu hồi nợ.

[5] Người làm chứng bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Ngày 20 tháng 12 năm 2018, bà L và ông T có đến Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dân Ý để nhờ bà L1 soạn thảo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân cho bà L và ông T. Việc bà

L1 soạn thảo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân cho bà L và ông T vào ngày 20 tháng 12 năm 2018 là thực hiện theo yêu cầu và đúng ý chí của bà L, ông T. Bà L và ông T đã ký tên vào văn bản phân chia tài sản trước mặt bà L1; do sơ suất nên bà L và ông T không ký tên từng trang của văn bản.

Bản án sơ thẩm số: 80/2021/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Mỹ L đối với bị đơn ông Phạm Minh T về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” đối với tranh chấp là giá trị tài sản góp vốn tại Công ty TNHH A.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Minh T đối với nguyên đơn bà Đặng Thị Mỹ L về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” đối với tranh chấp là giá trị tài sản góp vốn tại Công ty TNHH A.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Minh T đối với nguyên đơn bà Đặng Thị Mỹ L về việc “Công nhận các QSDĐ thuộc thửa số 697, tờ bản đồ số 40 và thửa số 129, tờ bản đồ số 28 là tài sản riêng của ông Phạm Minh T và yêu cầu bà Đặng Thị L phải thanh toán cho ông Phạm Minh T số tiền 160.000.000 đồng”.

4. Tuyên bố bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 20 tháng 12 năm 2018 giữa ông Phạm Minh T và bà Đặng Thị Mỹ L vô hiệu.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Mỹ L đối với bị đơn ông Phạm Minh T về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

5.1. Giao cho bà Đặng Thị Mỹ L được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 149.0m²(đo đạc thực tế 138.2m²), trong đó có 50m² đất ở thuộc thửa số 697, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 038555, sổ vào sổ cấp GCN: CS06170 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/9/2015 cho ông Phạm Minh T, bà Đặng Thị Mỹ L. Hiện đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Đất có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa số 834;

Hướng Tây giáp thửa số 696;

Hướng Nam giáp đường T (ĐH-418-nhựa);

Hướng Bắc giáp thửa số 507.

(Có sơ đồ kèm theo)

5.2 Giao cho ông Phạm Minh T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.845m^2 (đo đạc thực tế $2.840,2\text{m}^2$) trong đó có 60m^2 đất ở và các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 968903, vào sổ cấp GCN: H02225 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 cho ông Phạm Minh T, bà Đặng Thị Mỹ L.

Đất có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa 173;

Hướng Tây giáp các thửa số 171, 86, 87;

Hướng Nam giáp đường T 08;

Hướng Bắc giáp thửa 43, 88.

(Có sơ đồ kèm theo).

5.3. Ông Phạm Minh T có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị Mỹ L số tiền 1.560.061.720 đồng (một tỷ năm trăm sáu mươi triệu không trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

6. Bà Đặng Thị Mỹ L được quyền quản lý sử dụng và đăng ký kê khai để cấp quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị Mỹ L đối với thửa đất có diện tích 149.0m^2 (đo đạc thực tế 138.2m^2), trong đó có 50m^2 đất ở thuộc thửa số 697, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 038555, sổ vào sổ cấp GCN: CS06170 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18 tháng 9 năm 2015 cho ông Phạm Minh T, bà Đặng Thị Mỹ L. Ông Phạm Minh T được quyền quản lý sử dụng và đăng ký kê khai để cấp quyền sử dụng đất cho ông Phạm Minh T đối với thửa đất diện tích 2.845m^2 (đo đạc thực tế $2.840,2\text{m}^2$) trong đó có 60m^2 đất ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 968903, vào sổ cấp GCN: H02225 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 cho ông Phạm Minh T, bà Đặng Thị Mỹ L sau khi bà L, ông T đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán xong các khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S theo Hợp đồng tín dụng số LD1707300543 ngày 20 tháng 3 năm 2017; Hợp đồng tín dụng số LD1726500257 ngày 27 tháng 9 năm 2017; Hợp đồng tín dụng số LD1803300244 ngày 06 tháng 02 năm 2018.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Minh T về việc không yêu cầu bà Đặng Thị Mỹ L phải thanh toán lại cho ông Phạm Minh T $\frac{1}{2}$ của số tiền 1.700.000.000 đồng mà ông T đã thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá tài sản; trách nhiệm chậm thi hành án; quyền yêu cầu thi hành

án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021, bị đơn ông T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 15 tháng 12 năm 2020, nguyên đơn bà L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất 619, 592, tờ bản đồ số 215-281 và thửa đất 272 tờ bản đồ số 02 là tài sản riêng của bà L, được ông T tặng cho trong thời kỳ hôn nhân; không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản này.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của bà L và ông T hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 20 tháng 12 năm 2018 do bị đơn cung cấp, nguyên đơn không thừa nhận vì văn bản gồm nhiều trang nhưng không có chữ ký nháy của bà L ở tất cả các trang; đồng thời, nội dung thỏa thuận cũng không đúng quy định của pháp luật vì có tài sản đang được bà L và ông T thế chấp để vay tiền ngân hàng nhưng vợ chồng tự thỏa thuận mà không hỏi ý kiến ngân hàng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Vấn đề cần đặt ra, xem xét là có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 20 tháng 12 năm 2018 hay không. Hồ sơ vụ án thể hiện có người làm chứng bà L1 (người bị ông T khiếu nại tố cáo tại cơ quan có thẩm quyền) trình bày đã soạn thảo văn bản phân chia tài sản cho bà L và ông T; bà L1 là trung gian, không đứng về phía bà L hoặc ông T nên lời khai của bà L1 là khách quan, trung thực, được sử dụng làm chứng cứ để giải quyết vụ án. Bà L1 khẳng định có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 20 tháng 12 năm 2018, tại thời điểm ngày 20 tháng 12 năm 2018 thì văn bản này do bà L1 lập và thể hiện đúng ý chí của bà L và ông T. Các sự việc diễn ra sau ngày 20 tháng 12 năm 2018 liên quan đến vấn đề ly hôn và định đoạt tài sản chung của bà L và ông T đều đúng với nội dung của bản thỏa thuận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất 619, 592, tờ bản đồ số 215-281 và thửa đất 272 tờ bản đồ số 02 là tài sản riêng của bà L, được ông T tặng cho trong thời kỳ hôn nhân, mục đích để bà

L nuôi con. Tuy nhiên, ông T không thừa nhận và bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Việc bà L và ông T thỏa thuận phân chia tài sản ngày 20 tháng 12 năm 2018 có sự chứng kiến của bà L1. Các sự kiện về định đoạt tài sản chung, thực hiện nghĩa vụ về tài sản sau ngày 20 tháng 12 năm 2018 của bà L và ông T đều đúng với nội dung thể hiện tại thỏa thuận phân chia tài sản ngày 20 tháng 12 năm 2018. Mặc dù khi các bên thỏa thuận không có ý kiến của ngân hàng vì có tài sản chung đang thế chấp để vay tiền ngân hàng. Tuy nhiên ngân hàng cũng không có ý kiến phản đối vì nội dung thỏa thuận của bà L và ông T không ảnh hưởng đến quyền lợi của ngân hàng. Bà L và ông T đã thực hiện hơn 2/3 đối với các nội dung thể hiện tại thỏa thuận phân chia tài sản ngày 20 tháng 12 năm 2018 (chỉ có phần nghĩa vụ của bà L chưa được thực hiện). Do đó, căn cứ Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015, cần công nhận thỏa thuận phân chia tài sản ngày 20 tháng 12 năm 2018 của bà L và ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đề ngày 20 tháng 12 năm 2018 có nội dung:

“1. Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 692198, số vào sổ CS08343 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 15 tháng 5 năm 2018 tọa lạc Khu dân cư V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương thuộc thửa đất 619, 592, tờ bản đồ số 215-281, diện tích 130m². Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 692198 đứng tên ông Phạm Minh T và Đặng Thị Mỹ L nên ông Phạm Minh T sẽ tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Đặng Mỹ L theo quy định của pháp luật để bà Đặng Thị Mỹ L được quyền sử dụng tài sản này là tài sản riêng.

2. Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 316890, số vào sổ CS02923 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 11 tháng 7 năm 2018 tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; thuộc thửa đất 272 tờ bản đồ số 02, diện tích 297,8m². Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 316890 đứng tên ông Phạm Minh T nên ông Phạm Minh T sẽ tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Đặng Mỹ L theo quy định của pháp luật để bà Đặng Thị Mỹ L được quyền sử dụng tài sản này là tài sản riêng.

Bà Đặng Thị Mỹ L được quyền sử dụng hai tài sản nói trên là tài sản riêng với các thủ tục theo quy định của pháp luật và phải trả lại cho ông Phạm Minh T số tiền 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng).

3. Bà Đặng Thị Mỹ L được quyền sở hữu tiệm áo cưới A sau khi ly hôn và thu nhập phát sinh từ tiệm áo cưới này.

Ông Phạm Minh T được sở hữu những tài sản:

1. Quyền sử dụng đất tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, thửa đất số 67.
2. Quyền sử dụng đất tọa lạc xã K, huyện B, tỉnh Bình Dương, thửa đất số 697 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 038555.
3. Quyền sử dụng đất tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, thửa đất số 129 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0968903.

Do ba thửa đất này đang thế chấp tại ngân hàng nên ông Phạm Minh T sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho toàn bộ khoản vay này. Sau khi ông Phạm Minh T trả nợ ngân hàng xong, bà Đặng Thị Mỹ L sẽ thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật để ông Phạm Minh T được sử dụng 03 thửa đất này là tài sản riêng của ông Phạm Minh T.

4. Quyền sử dụng đất tọa lạc Khu Công nghiệp V mở rộng, tỉnh Bình Dương, thửa đất số 012A/IJC-VSIP-M/2014. Do quyền sử dụng đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà Đặng Thị Mỹ L sẽ thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật để ông Phạm Minh T được sử dụng tài sản này là tài sản riêng của ông Phạm Minh T sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Bà Đặng Thị Mỹ L tặng cho phần vốn góp bà Đặng Thị Mỹ L đang sở hữu trong công ty TNHH A cho ông Phạm Minh T và ông Phạm Minh T chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục thay đổi phần vốn góp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật”.

Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đề ngày 20 tháng 12 năm 2018 gồm 3 trang (02 tờ giấy a4), trang thứ nhất không có chữ ký nháy của bà L và ông T; trang cuối cùng có chữ ký, họ tên của bà L và ông T, có chữ ký xác nhận và họ tên Nguyễn Thị L. Văn bản có dấu giáp lai và chữ ký, dấu xác nhận của Công ty Luật TNHH MTV D xác nhận bà L1 là Luật sư đang làm việc tại công ty.

[2] Bà L cho rằng bà L chỉ ký tên không vào giấy trắng chứ không có thỏa thuận gì về việc chia tài sản với ông T và ông T sử dụng các văn bản đã được ký tên bà L để bổ sung nội dung chia tài sản, tuy nhiên ông T không thừa nhận và bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đồng thời bà Nguyễn Thị L1 (không có quan hệ bà con, thân thích; không đứng về phía bà L hoặc ông T) xác nhận nội dung Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đề ngày 20 tháng 12 năm 2018 là đúng ý chí của bà L và ông T; bà L1 là người soạn thảo văn bản trên theo yêu cầu của bà L và ông T tại thời điểm bà L và ông T liên hệ bà L1 để nhờ bà L1 tư vấn thủ tục ly hôn và chia tài sản.

[3] Thực tế việc sử dụng tài sản tranh chấp của các đương sự sau ngày 20 tháng 12 năm 2018 như sau:

[3.1] Đối với phần quyền của bà L tức là phần tài sản thỏa thuận chia cho bà L theo văn bản ngày 20 tháng 12 năm 2018:

-Đối với thửa đất 619, 592, tờ bản đồ số 215-281, ngày 27 tháng 12 năm 2018, ông T lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà L. Bà L đã làm thủ tục sang tên và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 959585, số vào sổ CS09361 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

- Đối với thửa đất 272 tờ bản đồ số 02, ngày 27 tháng 12 năm 2018, ông T lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà L. Bà L đã làm thủ tục sang tên và đã chuyển nhượng, số tiền chuyển nhượng 1.530.000.000 đồng, tiền chuyển nhượng bà L nhận.

- 01 tiệm áo cưới A trị giá khoảng 50.000.000 đồng. Bà L đang quản lý.

Như vậy, bà L đã được hưởng hết các quyền lợi mà bà L có được đối với việc chia tài sản theo văn bản thỏa thuận ngày 20 tháng 12 năm 2018. Bà L cho rằng đối với thửa đất 619, 592, tờ bản đồ số 215-281 và thửa đất 272 tờ bản đồ số 02 do ông T tặng cho bà L để nuôi con nên ông T mới lập hợp đồng tặng cho đất cho bà L; tuy nhiên bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà L và ông T có thỏa thuận này. Đồng thời khi bà L và ông T ly hôn, ông T vẫn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Tòa án mà không giao hết trách nhiệm nuôi con cho bà L. Do đó, trình bày của bà L là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Đối với quyền của ông T thể hiện tại văn bản thỏa thuận ngày 20 tháng 12 năm 2018: Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 67 tờ bản đồ số 26; Hợp đồng mua bán, chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai số 012A/IJC-VSIP-M/2014 ngày 25 tháng 12 năm 2014. Bà L và ông T đã chuyển nhượng, ông T nhận toàn bộ tiền chuyển nhượng.

[3.3] Đối với nghĩa vụ của ông T thể hiện tại văn bản thỏa thuận ngày 20 tháng 12 năm 2018: Mặc dù thửa đất 697 tờ bản đồ số 40 và thửa đất 129 tờ bản đồ số 28 được ông T và bà L thế chấp để vay tiền Ngân hàng Thương mại Cổ phần S trong thời kỳ hôn nhân, đây là nợ chung của ông T và bà L trong thời kỳ hôn nhân nhưng các đương sự thừa nhận từ thời điểm ngày 20 tháng 12 năm 2018 cho đến nay, ông T là người trả tiền vay cho ngân hàng. Như vậy ông T đã thực hiện đúng thỏa thuận về nghĩa vụ của ông T tại văn bản thỏa thuận ngày 20 tháng 12 năm 2018.

[3.4] Đối với văn bản thỏa thuận tại ngày 20 tháng 12 năm 2018 hiện nay đã được bà L và ông T thực hiện gần xong, chỉ có các phần sau chưa thực hiện:

-Quyền sử dụng đất tọa lạc xã K, huyện B, tỉnh Bình Dương, thuộc thửa số 697, tờ bản đồ số 40, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 038555, đo đạc thực tế diện tích 138.2m²; quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số

28, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 968903, đo đạc thực tế diện tích 2.840,2m². Bà L chưa làm thủ tục để ông T đứng tên quyền sử dụng đất.

-Bà L chưa thanh toán cho ông T số tiền 160.000.000 đồng khi bà L được chia thừa đất 272 tờ bản đồ số 02 và thửa đất 619, 592, tờ bản đồ số 215-281.

-Bà Đặng Thị Mỹ L tặng cho phần vốn góp bà Đặng Thị Mỹ L đang sở hữu trong công ty TNHH A cho ông Phạm Minh T và ông Phạm Minh T chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục thay đổi phần vốn góp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[3.5] Như vậy, theo nội dung thỏa thuận tại văn bản ngày 20 tháng 12 năm 2018 thì bà L và ông T đã thực hiện gần xong; đã thực hiện hơn 2/3 nội dung thỏa thuận tại văn bản ngày 20 tháng 12 năm 2018, chỉ có nghĩa vụ của bà L là chưa thực hiện. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 20 tháng 12 năm 2018 giữa bà L và ông T là có thật, đúng ý chí của bà L và ông T. Dù thỏa thuận tại văn bản ngày 20 tháng 12 năm 2018 không được công chứng, chứng thực nhưng các bên đã thực hiện được hơn 2/3 các nội dung đã thỏa thuận. Căn cứ quy định tại Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015, đây là thỏa thuận thực tế giữa bà L và ông T nên phải được công nhận.

[3.6] Bà L khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn với ông T là không có căn cứ chấp nhận.

[3.7] Ông T có yêu cầu phản tố yêu cầu:

1. Buộc bà Đặng Thị Mỹ L thanh toán cho ông Phạm Minh T số tiền 160.000.000 đồng.

2. Tuyên các tài sản bà L và ông T đã thỏa thuận chia cho ông T vào ngày 20 tháng 12 năm 2018 nhưng bà L chưa làm thủ tục chuyển giao cho ông T là thuộc quyền sử dụng của ông T gồm: Quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã K, huyện B, tỉnh Bình Dương, thuộc thửa số 697, tờ bản đồ số 40, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 038555, đo đạc thực tế diện tích 138.2m² và quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc ấp 1, xã Tân Định, huyện B, tỉnh Bình Dương, thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 28, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 968903, đo đạc thực tế diện tích 2.840,2m². Là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

[3.8] Đối với các tài sản gồm nhà ở, mái che, nhà xưởng, nhà tạm (trị giá 762.583.440 đồng) có trên thửa đất số 129, tờ bản đồ số 28 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 968903, sổ vào sổ H02225 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là B) cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 cho ông T, bà L: Mặc dù văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 20 tháng 12 năm 2018 không đề cập, tuy nhiên từ sau ngày 20 tháng 12 năm 2018 đến nay, ông T là người quản lý, sử dụng và trông coi các tài sản trên; bà L cũng không có ý kiến. Do đó, có căn cứ xác định tại thời điểm ngày 20 tháng 12 năm 2018, bà L và ông T đã thỏa thuận định đoạt đối với các tài sản này cùng với thửa số 129, tờ bản đồ số 28 cho ông T được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt.

[3.9] Đối với phần vốn góp bà Đặng Thị Mỹ L đang sở hữu trong công ty TNHH A, các đương sự có tranh chấp nhưng đã rút yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với tranh chấp là giá trị tài sản góp vốn tại Công ty TNHH A là có căn cứ. Nếu các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[3.10] Đối với các hợp đồng tín dụng ký kết giữa bà L, ông T và Ngân hàng Thương mại Cổ phần S gồm: Hợp đồng tín dụng số LD1707300543 ngày 20 tháng 3 năm 2017, Hợp đồng tín dụng số LD1726500257 ngày 27 tháng 9 năm 2017, Hợp đồng tín dụng số LD1803300244 ngày 06 tháng 02 năm 2018; hiện nay các đương sự không tranh chấp, sau khi ông T và bà L ly hôn thì ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ cho ngân hàng, quyền lợi của ngân hàng không bị ảnh hưởng, ngân hàng cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Nếu các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L; sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

[7] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp.

[8] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 38, 39, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Minh T.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị Mỹ L.

3. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 80/2021/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. Cụ thể:

3.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Mỹ L đối với bị đơn ông Phạm Minh T về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” đối với tranh chấp là giá trị tài sản góp vốn tại Công ty TNHH A.

3.2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Minh T đối với nguyên đơn bà Đặng Thị Mỹ L về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” đối với tranh chấp là giá trị tài sản góp vốn tại Công ty TNHH A.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của nguyên đơn bà Đặng Thị Mỹ L đối với bị đơn ông Phạm Minh T.

3.4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Minh T đối với nguyên đơn bà Đặng Thị Mỹ L.

3.4.1. Công nhận bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 20 tháng 12 năm 2018 giữa ông Phạm Minh T và bà Đặng Thị Mỹ L có giá trị pháp lý.

3.4.2. Công nhận phần đất có diện tích $149.0m^2$ (đo đạc thực tế $138.2m^2$) thuộc thửa số 697, tờ bản đồ số 40; đất tại phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 038555, số vào sổ cấp GCN: CS06170 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/9/2015 cho ông Phạm Minh T, bà Đặng Thị Mỹ L là tài sản của ông Phạm Minh T.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3.4.3. Công nhận phần đất có diện tích $2.845m^2$ (đo đạc thực tế $2.840,2m^2$) thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 28 cùng toàn bộ tài sản gắn liền đất; đất tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 968903, vào sổ cấp GCN: H02225 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/7/2009 cho ông Phạm Minh T, bà Đặng Thị Mỹ L là tài sản của ông Phạm Minh T.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Phạm Minh T được quyền quản lý sử dụng và đăng ký kê khai để cấp quyền sử dụng đất cho ông Phạm Minh T sau khi bà Đặng Thị Mỹ L, ông Phạm Minh T đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán xong các khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S theo Hợp đồng tín dụng số LD1707300543 ngày 20

tháng 3 năm 2017; Hợp đồng tín dụng số LD1726500257 ngày 27 tháng 9 năm 2017; Hợp đồng tín dụng số LD1803300244 ngày 06 tháng 02 năm 2018.

3.4.5. Buộc bà Đặng Thị Mỹ L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Minh T số tiền 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) theo nội dung bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 20 tháng 12 năm 2018 giữa ông Phạm Minh T và bà Đặng Thị Mỹ L.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3.5. Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản): Bà Đặng Thị Mỹ L phải chịu 16.633.500 đồng (mười sáu triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng bà Đặng Thị Mỹ L đã nộp tại Tòa án.

3.6. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Đặng Thị Mỹ L phải chịu 110.439.234 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 53.369.000 đồng (năm mươi ba triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0050059, ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Bà Đặng Thị Mỹ L còn phải nộp số tiền 57.070.234 đồng (năm mươi bảy triệu không trăm bảy mươi nghìn hai trăm ba mươi bốn đồng).

- Ông Phạm Minh T không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một trả lại cho ông Phạm Minh T 4.600.000 đồng (bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0051209, ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

4. Án phí phúc thẩm:

Ông Phạm Minh T không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương trả lại cho ông Phạm Minh T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0000768 ngày 23/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Bà Đặng Thị Mỹ L không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương trả lại cho bà Đặng Thị Mỹ L 300.000 đồng (ba

trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0000774 ngày 24/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Mỹ Hương